

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 27
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 27

QUẢN LÝ H. C

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của Chủ tịch tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600271092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 06 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 101 Ấp Phú Sơn, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch	
Ông Hà Văn Sơn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/01/2020
Ông Nguyễn Văn Khâm	Thành viên	
Bà Phan Phương Phúc Phú	Thành viên	
Ông Đỗ Văn Trọng	Thành viên	
Ông Vũ Quang Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2020

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Văn Sơn	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2020
Ông Đỗ Văn Trọng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/01/2021
Bà Lê Thị Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 04/01/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vương Thị Kim Đuợc	Trưởng ban
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Diên Anh Khoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đinh Văn Hồng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

05
NH
3TY
KIẾP
AA
-TP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được lập ngày 15 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
HANG KIEM TOAN
AASC

Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of HLB International



Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		112.396.052.296	47.897.439.972
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.526.337.669	24.353.546.482
111	1. Tiền		526.337.669	853.546.482
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	23.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	83.846.180.822	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		83.846.180.822	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.659.640.365	621.701.794
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	157.276.435	157.276.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	862.236.000	165.915.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	877.919.365	486.301.794
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(237.791.435)	(187.791.435)
140	IV. Hàng tồn kho	09	19.363.893.440	22.002.766.086
141	1. Hàng tồn kho		19.363.893.440	22.002.766.086
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	919.425.610
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	919.425.610
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		71.498.011.057	73.449.187.063
220	II. Tài sản cố định		52.564.858.003	58.016.002.847
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	43.652.145.047	48.941.754.131
222	- Nguyên giá		115.136.203.290	114.904.543.290
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.484.058.243)	(65.962.789.159)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.912.712.956	9.074.248.716
228	- Nguyên giá		10.725.800.713	10.725.800.713
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.813.087.757)	(1.651.551.997)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		419.005.717	311.129.299
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	419.005.717	311.129.299
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.514.147.337	15.122.054.917
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	18.514.147.337	15.122.054.917
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		183.894.063.353	121.346.627.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.073.250.876	5.311.818.292
310	I. Nợ ngắn hạn		10.073.250.876	5.311.818.292
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.335.829.413	2.315.819.391
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	50.020.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.060.610.742	224.348.273
314	4. Phải trả người lao động		6.218.280.423	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	36.635.062	34.905.992
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		421.895.236	2.686.724.636
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		173.820.812.477	116.034.808.743
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	173.820.812.477	116.034.808.743
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		118.125.000.000	118.125.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		118.125.000.000	118.125.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		12.235.497.029	12.235.497.029
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.750.000.000	6.750.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.710.315.448	(21.075.688.286)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(21.075.688.286)	1.949.589.795
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		57.786.003.734	(23.025.278.081)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		183.894.063.353	121.346.627.035



Lê Thị Anh
Người lập



Lê Thị Anh
Kế toán trưởng




Đinh Văn Hồng
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	170.730.673.000	95.846.248.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.730.673.000	95.846.248.000
11	4. Giá vốn hàng bán	20	76.063.625.628	115.739.268.178
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.667.047.372	(19.893.020.178)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.987.264.095	2.837.336.803
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	14.939.000	36.718.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	10.061.603.928	5.244.037.233
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.577.768.539	(22.336.438.608)
31	11. Thu nhập khác	24	753.061.389	283.818.178
32	12. Chi phí khác	25	2.387.279.828	972.657.651
40	13. Lợi nhuận khác		(1.634.218.439)	(688.839.473)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.943.550.100	(23.025.278.081)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	7.095.783.469	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		79.847.766.631	(23.025.278.081)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	6.692	(1.949)

Lê Thị Anh
Người lập

Lê Thị Anh
Kế toán trưởng


Đình Văn Hồng
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		86.943.550.100	(23.025.278.081)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.682.804.844	6.040.132.100
03	- Các khoản dự phòng		50.000.000	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.951.122.095)	(2.703.275.252)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		88.725.232.849	(19.688.421.233)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(506.117.943)	1.352.202.106
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.638.872.646	13.903.734.095
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.980.478.615	(10.150.177.234)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.392.092.420)	1.140.147.565
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.130.574.390)	(2.245.927.847)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.064.092.297)	(3.131.622.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		85.251.707.060	(18.820.064.948)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(339.536.418)	(195.679.817)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	14.398.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(135.746.180.822)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		51.900.000.000	5.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.369.301.467	3.037.795.173
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(80.816.415.773)	7.856.513.356
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.262.500.100)	(50.625.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.262.500.100)	(50.625.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(16.827.208.813)	(61.588.551.592)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.353.546.482	85.942.098.074
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	7.526.337.669	24.353.546.482

Lê Thị Anh
Người lập

Lê Thị Anh
Kế toán trưởng

Đình Văn Hồng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của Chủ tịch tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600271092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 06 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 101 Ấp Phú Sơn, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 118.125.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 118.125.000.000 VND; tương đương 11.812.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 57 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 72 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi khác: Rắn, ba ba, cá sấu;
- Sản xuất nguyên liệu, chế biến thức ăn gia súc chăn nuôi;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2020, do ảnh hưởng dịch bệnh tả Châu Phi nên nguồn cung khan hiếm và giá thị trường của heo thịt thương phẩm và heo giống tăng cao dẫn đến doanh thu năm 2020 tăng mạnh so với số liệu năm 2019. Tuy nhiên, giá các nguyên vật liệu đầu vào như thuốc, thức ăn chăn nuôi để phục vụ cho công việc chăn nuôi heo không biến động nhiều theo đó ảnh hưởng đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng mạnh so với năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Trại chăn nuôi heo Phú Sơn	Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại chăn nuôi heo Thiện Tân	Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại chăn nuôi nái sinh sản xã Xuân Bắc	Đồng Nai	Chăn nuôi heo

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty hoặc tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của heo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Súc vật làm việc và cho sản phẩm	04	năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 45	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

- Theo Điều 5, điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

- Theo Khoản 1, Điều 2, Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 116/2020/QH14 của Quốc hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có quy định: " Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng."

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động kinh doanh chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho năm tài chính kết thúc ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Do Công ty tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chăn nuôi và kinh doanh heo và hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	123.001.575	243.109.870
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	403.336.094	610.436.612
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	23.500.000.000
	7.526.337.669	24.353.546.482

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 7 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	83.846.180.822	-	-	-
	83.846.180.822	-	-	-

Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,85%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Ông Phan Trung Kiên	157.276.435	(157.276.435)	157.276.435	(157.276.435)
	157.276.435	(157.276.435)	157.276.435	(157.276.435)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết đối tượng có số dư lớn				
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Bảo Phúc Long	114.500.000	-	114.500.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Tu Sa	696.321.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	51.415.000	(30.515.000)	51.415.000	(30.515.000)
	862.236.000	(30.515.000)	165.915.000	(30.515.000)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	706.450.470	-	124.629.842	-
Phải thu người lao động	121.468.895	-	122.017.853	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	100.389.469	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	6.692.630	-
Phải thu khác	50.000.000	(50.000.000)	132.572.000	-
	877.919.365	(50.000.000)	486.301.794	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Phan Trung Kiên	157.276.435	-	157.276.435	-
- Công ty TNHH MTV Đất Quê	30.515.000	-	30.515.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	50.000.000	-	-	-
	237.791.435	-	187.791.435	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.533.365.402	-	2.583.728.285	-
Công cụ, dụng cụ	1.750.000	-	2.400.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.828.778.038	-	19.416.637.801	-
	19.363.893.440	-	22.002.766.086	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án Xây dựng trại heo cai sữa và heo thịt tại xã Xuân Phú - Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc	360.325.213	260.613.795
- Dự án Khu dân cư 6,8ha tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	50.515.504	50.515.504
- Dự án Xây dựng trại heo thịt tại xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	8.165.000	-
	419.005.717	311.129.299

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	87.323.673.236	22.175.161.589	5.181.708.465	224.000.000	114.904.543.290
- Mua trong năm	-	-	144.760.000	86.900.000	231.660.000
Số dư cuối năm	87.323.673.236	22.175.161.589	5.326.468.465	310.900.000	115.136.203.290
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	49.099.420.404	13.450.745.383	3.188.623.372	224.000.000	65.962.789.159
- Khấu hao trong năm	3.724.691.111	1.204.248.563	580.561.702	11.767.708	5.521.269.084
Số dư cuối năm	52.824.111.515	14.654.993.946	3.769.185.074	235.767.708	71.484.058.243
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38.224.252.832	8.724.416.206	1.993.085.093	-	48.941.754.131
Tại ngày cuối năm	34.499.561.721	7.520.167.643	1.557.283.391	75.132.292	43.652.145.047

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.664.469.831 VND

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.642.457.695	83.343.018	10.725.800.713
Số dư cuối năm	10.642.457.695	83.343.018	10.725.800.713
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.568.208.979	83.343.018	1.651.551.997
- Khấu hao trong năm	161.535.760	-	161.535.760
Số dư cuối năm	1.729.744.739	83.343.018	1.813.087.757
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.074.248.716	-	9.074.248.716
Tại ngày cuối năm	8.912.712.956	-	8.912.712.956

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.343.018 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Giá trị đàn heo nái, đực cơ bản	4.527.913.228	5.207.578.225
Chi phí công cụ chờ phân bổ	1.708.610.005	1.268.179.196
Chi phí thuê đất khu liên hợp công nghiệp Dofico (*)	12.277.624.104	8.646.297.496
	18.514.147.337	15.122.054.917

(*) Ngày 01/03/2018, Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn ký Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 01/PLHĐTĐ/2018 bổ sung giá trị hợp đồng thuê lại đất số 11/HĐTLĐ/2014 ngày 03/06/2014, diện tích thuê là 231.124 m², địa điểm thuê tại phân khu 3D, xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai thuộc Khu liên hợp Công nông nghiệp Dofico, thời hạn thuê đất và thuê hạ tầng từ tháng 01/2018 đến tháng 02/2063, tổng số tiền đã trả trước là: 13.074.985.142 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	862.142.500	862.142.500	1.450.977.500	1.450.977.500
- Công ty Cổ phần Thương mại thuốc thú y Hoàng Kim	162.000.001	162.000.001	216.000.000	216.000.000
- Công ty TNHH Kát Lượng	-	-	189.033.904	189.033.904
- Công ty TNHH Thương mại Thú y Tiến Phát	131.307.456	131.307.456	-	-
- Công ty TNHH Thuốc thú y Amevet Việt Nam	152.000.016	152.000.016	77.727.972	77.727.972
- Phải trả các đối tượng khác	28.379.440	28.379.440	382.080.015	382.080.015
	1.335.829.413	1.335.829.413	2.315.819.391	2.315.819.391

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.727.273	19.863.640	19.863.640	-	1.727.273
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	919.425.610	-	7.095.783.469	4.130.574.390	-	2.045.783.469
Thuế Thu nhập cá nhân	-	222.621.000	660.638.912	870.159.912	-	13.100.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	178.148.332	178.148.332	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	919.425.610	224.348.273	7.959.434.353	5.203.746.274	-	2.060.610.742

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	10.405.492
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.300.400	1.300.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.334.662	3.200.000
	36.635.062	34.905.992

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	67.500.000.000	6.750.000.000	48.283.367.294	37.240.541.530	159.773.908.824
Tăng vốn trong năm trước	50.625.000.000	-	(50.625.000.000)	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(23.025.278.081)	(23.025.278.081)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	14.577.129.735	(14.577.129.735)	-
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(16.875.000.000)	(16.875.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.441.703.000)	(3.441.703.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(397.119.000)	(397.119.000)
Số dư cuối năm trước	118.125.000.000	6.750.000.000	12.235.497.029	(21.075.688.286)	116.034.808.743
Số dư đầu năm nay	118.125.000.000	6.750.000.000	12.235.497.029	(21.075.688.286)	116.034.808.743
Lãi trong năm nay	-	-	-	79.847.766.631	79.847.766.631
Tạm ứng cổ tức năm 2020 ⁽¹⁾	-	-	-	(21.262.500.000)	(21.262.500.000)
Giảm khác ⁽²⁾	-	-	-	(799.262.897)	(799.262.897)
Số dư cuối năm nay	118.125.000.000	6.750.000.000	12.235.497.029	36.710.315.448	173.820.812.477

(1) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 71/NQ-HĐQT ngày 28/08/2020, Công ty quyết định chi tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2020 cho cổ đông với mức 18%/ vốn điều lệ.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 70/NQ-ĐH ngày 29/06/2020, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2020 để bù đắp cho số tiền lương chi vượt năm 2019 với số tiền là 799.262.897 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	73,56	86.889.810.000	73,56	86.889.810.000
- Các cổ đông khác	26,44	31.235.190.000	26,44	31.235.190.000
	100	118.125.000.000	100	118.125.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	118.125.000.000	67.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	50.625.000.000
- Vốn góp cuối năm	118.125.000.000	118.125.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.300.500	33.751.300.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	21.262.500.000	16.875.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	16.875.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	21.262.500.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(21.262.500.100)	(50.625.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(50.625.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(21.262.500.100)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.300.400	1.300.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.812.500	11.812.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11.812.500	11.812.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	11.812.500	11.812.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

đ) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.235.497.029	12.235.497.029
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.750.000.000	6.750.000.000
	18.985.497.029	18.985.497.029

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích kinh doanh và chăn nuôi heo từ năm 1996 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 241.996 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phân khu 3D, xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích thành lập trang trại chăn nuôi heo từ năm 2018 đến năm 2063. Diện tích khu đất thuê là 231.124 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	170.730.673.000	95.846.248.000
	170.730.673.000	95.846.248.000

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	76.063.625.628	115.739.268.178
	76.063.625.628	115.739.268.178

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.951.122.095	2.753.623.911
Chiết khấu thanh toán	36.142.000	83.712.892
	3.987.264.095	2.837.336.803

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.454.000	36.718.000
Chi phí khác bằng tiền	1.485.000	-
	14.939.000	36.718.000

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.760.880.432	2.733.522.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	348.771.324	348.771.324
Chi phí dự phòng	50.000.000	-
Thuế, phí, và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.053.519	82.004.522
Chi phí khác bằng tiền	1.819.898.653	2.074.738.841
	10.061.603.928	5.244.037.233

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập cho thuê kho, mặt bằng	198.636.360	207.272.724
Thu nhập từ thanh lý nguyên vật liệu	436.905.050	-
Thu nhập từ bán khí biogas	-	36.545.454
Thu tiền bán phân, tiền trồng mía	-	40.000.000
Thu nhập khác	117.519.979	-
	753.061.389	283.818.178

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	50.348.659
Chi phí thanh lý nguyên vật liệu	921.809.359	-
Các khoản bị phạt	-	6.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	197.400.000	93.600.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định không tham gia sản xuất kinh doanh	1.051.462.289	822.708.992
Phụ cấp cho người đại diện theo pháp luật	216.000.000	-
Chi phí khác	608.180	-
	2.387.279.828	972.657.651

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	86.943.550.100	(23.025.278.081)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.465.470.469	922.308.992
Số chuyển lỗ năm trước	(22.102.969.089)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	66.306.051.480	(22.102.969.089)
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	62.487.535.355	-
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	3.818.516.125	-
Thuế TNDN hiện hành	10.136.833.527	-
- Thuế TNDN được ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 15%)	9.373.130.303	-
- Thuế TNDN không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 20%)	763.703.224	-
Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết 116/2020/QH14	3.041.050.058	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.095.783.469	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(919.425.610)	1.326.502.237
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.130.574.390)	(2.245.927.847)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.045.783.469	(919.425.610)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	79.847.766.631	(23.025.278.081)
Các khoản điều chỉnh	(799.262.897)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	79.048.503.734	(23.025.278.081)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.812.500	11.812.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.692	(1.949)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.345.471.719	91.051.158.152
Chi phí nhân công	19.087.774.756	14.514.699.765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.682.804.844	6.040.132.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.218.610.922	2.554.507.393
Chi phí khác bằng tiền	4.269.108.841	5.249.065.181
	84.603.771.082	119.409.562.591

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.526.337.669	-	24.353.546.482	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.035.195.800	(207.276.435)	643.578.229	(157.276.435)
Các khoản cho vay	83.846.180.822	-	-	-
	92.407.714.291	(207.276.435)	24.997.124.711	(157.276.435)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			1.372.464.475	2.350.725.383
			1.372.464.475	2.350.725.383

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.526.337.669	-	-	7.526.337.669
Phải thu khách hàng, phải thu khác	827.919.365	-	-	827.919.365
Các khoản cho vay	83.846.180.822	-	-	83.846.180.822
	<u>92.200.437.856</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>92.200.437.856</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.353.546.482	-	-	24.353.546.482
Phải thu khách hàng, phải thu khác	486.301.794	-	-	486.301.794
	<u>24.839.848.276</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>24.839.848.276</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

16-C,
NH
NH
TOÀI
C
HỒ CHÍ

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.372.464.475	-	-	1.372.464.475
	<u>1.372.464.475</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.372.464.475</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.350.725.383	-	-	2.350.725.383
	<u>2.350.725.383</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.350.725.383</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

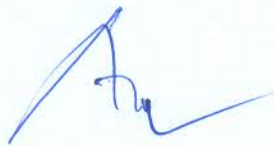
31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
- Ông Hà Văn Sơn Giám đốc	-	382.373.360
- Ông Đỗ Văn Trọng Phó Giám đốc	659.803.000	312.245.340
- Ông Đinh Văn Hồng Chủ tịch HĐQT	342.300.000	33.000.000
- Ông Nguyễn Văn Khâm Thành viên HĐQT	528.736.000	232.968.338
- Ông Phùng Khôi Phục Thành viên HĐQT	-	17.000.000
- Ông Lê Phước Hùng Thành viên HĐQT	-	10.600.000
- Bà Phan Phương Phúc Phú Thành viên HĐQT	66.200.000	20.200.000
- Ông Vũ Quang Tiến Thành viên HĐQT	406.747.600	-

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Lê Thị Anh
Người lập


Lê Thị Anh
Kế toán trưởng


Đinh Văn Hồng
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

